

Bản án số: **08/2022/HNGĐ** – ST

Ngày: 10/02/2022

“V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Kim Sa Pha

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Phước

Ông Nguyễn Phước

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Quốc Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 142/2021/TLST – HNGĐ ngày 05/7/2021; Về việc: *“Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2022/QĐST – HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 261, đường T, khóm X, phường Y, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 5 năm 2021, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình bày:***

Bà với ông Nguyễn Minh T cưới nhau năm 2003, trên tinh thần hôn nhân tự nguyện. Nhưng đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, được UBND Phường A, thành phố Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 207/2005/Quyển số 02 ngày 16/12/2005. Sau khi cưới vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau 02 con chung. Đến cuối năm 2009 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi nhau, ông T hay nhậu về bạo lực gia đình, nên cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu

thuần vợ chồng không hàn gắn được, nên đến năm 2015 bà bỏ về nhà cha mẹ ruột ở ly thân với ông T cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không hàn gắn được tình cảm vợ chồng, hai bên không còn quan tâm, không còn tình cảm với nhau nên bà yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết được ly hôn với ông T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà với ông T có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Minh T1, sinh ngày 07/11/2004 và Nguyễn Minh T2, sinh ngày 24/5/2007, hiện hai cháu đang sống chung với ông T. Nay bà đồng ý giao hai con cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng sau khi ly hôn, bà sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Nguyễn Minh T được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng không có ý kiến trả lời cho Tòa án biết đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Đỗ Thị N và cũng như vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra, giao nộp, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử sơ thẩm.

* *Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến:* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Còn bị đơn ông T vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa là chưa chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Đỗ Thị N, cho bà N được ly hôn với ông T theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, còn con chung giao hai cháu T1 và T2 cho ông T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ghi nhận ý kiến tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của bà N, đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi; Tài sản chung, nợ chung không có, đề nghị Hội đồng xét xử không đặt xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Đỗ Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt; Còn bị đơn ông Nguyễn Minh T được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Xét thấy, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N, ông T theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Bà N với ông T cưới nhau năm 2003, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới vợ chồng sống hòa thuận,

hạnh phúc và có với nhau 02 con chung. Đến cuối năm 2009 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn gia đình kéo dài, không hàn gắn được, nên cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đến năm 2015 bà N bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, sống ly thân với ông T cho đến nay. Nay bà N nộp đơn xin ly hôn với ông T. Từ đó các bên phát sinh tranh chấp.

[3] Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị N với ông Nguyễn Minh T cưới nhau năm 2003, trên tinh thần hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, được UBND Phường A, thành phố Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 207/2005/Quyển số 02 ngày 16/12/2005, nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ khi có phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên, theo bà N trình bày thì cuộc sống hôn nhân giữa bà với ông T không có hạnh phúc, thường xuyên cự cãi, do ông T hay bạo lực gia đình, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không hàn gắn được nên vào năm 2015 bà N bỏ về nhà cha mẹ ruột ở và ly thân với ông T cho đến nay, trong thời gian vợ chồng sống ly thân vẫn không hàn gắn lại được tình cảm vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau, nay giữa bà với ông T không còn tình cảm với nhau, không còn quan tâm đến nhau nên bà nộp đơn xin ly hôn với ông T. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông T thì thấy, đến thời điểm hiện nay mâu thuẫn hôn nhân giữa ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài vì hai vợ chồng đã sống ly thân hơn 06 năm, không hàn gắn được tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến nhau và bị đơn ông T cũng không có ý kiến gì phản đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà N nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đỗ Thị N đối với ông Nguyễn Minh T.

[4] Về con chung: Bà N với ông T có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Minh T1, sinh ngày 07/11/2004 và Nguyễn Minh T2, sinh ngày 24/5/2007, hiện hai cháu đang sống chung với ông T. Xét thấy, tại biên bản ghi ý kiến ngày 05/10/2021 đối với các cháu T1, T2 thì các cháu có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với ông T nếu cha mẹ ly hôn và bà N cũng đồng ý giao hai con cho ông T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, bà đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi, còn ông T không có ý kiến gì phản đối về nuôi con, cấp dưỡng. Vì vậy, yêu cầu giao hai con cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con của bà N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn bà Đỗ Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định.

[7] Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 271; khoản 1, 3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

2/ Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Minh T1, sinh ngày 07/11/2004 (nữ) và Nguyễn Minh T2, sinh ngày 24/5/2007 (nữ) cho ông Nguyễn Minh T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Dành cho bà Đỗ Thị N được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Buộc bà Đỗ Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu T1 và T2 đủ 18 tuổi.

+ Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 10/02/2022).

+ Địa điểm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con: Tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Nguyên đơn bà Đỗ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007996 ngày 30/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, còn lại số tiền 300.000 đồng bà N có nghĩa vụ tiếp tục nộp.

5/ Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Do các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

6/ Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều

9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A DS TP. Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- UBND Phường A;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Kim Sa Pha